

Số: 92 /KH-UBND

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 6 năm 2018

KẾ HOẠCH

Cắt giảm biên chế, hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ khối Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2019 – 2021

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 6158
	Ngày: 22/6/18
	Chuyên: Thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2018 của Chính phủ, Kế hoạch số 125-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ, Kế hoạch số 126-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/4/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế;

Thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2018 của Chính phủ, Kế hoạch số 125-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ, Kế hoạch số 126-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/4/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế; Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế;

Để tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế và cắt giảm biên chế, hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ khối Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo đúng các chủ trương, quy định của Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch cắt giảm biên chế, hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP của Chính phủ khối Nhà nước của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2019 – 2021 với những nội dung chính như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Tiếp tục chỉ đạo, điều hành thực hiện nghiêm túc, đồng bộ các chủ trương, giải pháp, nhiệm vụ về tinh giản biên chế và cắt giảm biên chế, hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/4/2014 của Chính phủ; Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị; Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện chủ trương tinh giản biên chế; Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 03/02/2018 của Chính phủ, Kế hoạch số 125-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày

25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ, Kế hoạch số 126-KH/TU ngày 05/4/2018 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 82/KH-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

b) Tinh giản biên chế và cắt giảm biên chế nhằm cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; bố trí đúng người, đúng việc theo vị trí việc làm, từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức góp phần thực hiện có hiệu quả công tác cải cách hành chính, cải cách công vụ, công chức, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của các cơ quan trong việc phục vụ nhân dân và cải cách chính sách tiền lương.

2. Yêu cầu

a) Tuyên truyền để thống nhất nhận thức và hành động trong tổ chức thực hiện, đảm bảo tính công khai, dân chủ, minh bạch, công bằng, đúng pháp luật. Đồng thời, chuẩn bị tốt các điều kiện để thực hiện, phân rõ trách nhiệm cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị. Nhất là trách nhiệm và thẩm quyền của người đứng đầu trong việc thực hiện tinh giản biên chế, cắt giảm biên chế, hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

b) Thực hiện cắt giảm biên chế đến năm 2021 đạt tối thiểu 10% biên chế được giao trong năm 2015; cắt giảm hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP đến năm 2021 đạt tối thiểu 10% so với năm 2018 của các cơ quan, đơn vị, địa phương; trong đó, xác định rõ số biên chế, hợp đồng cắt giảm cho từng năm trong lộ trình đến 2021.

II. NGUYÊN TẮC CẮT GIẢM BIÊN CHẾ

1. Phải đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò giám sát của các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân trong quá trình thực hiện tinh giản biên chế và cắt giảm biên chế.

2. Cắt giảm tối thiểu 50% số lượng đã thực hiện tinh giản biên chế và số người nghỉ hưu đúng tuổi, thôi việc ngay theo quy định. Trường hợp số lượng cắt giảm từ tinh giản biên chế và nghỉ hưu đúng tuổi, thôi việc ngay chưa đủ 10% so với biên chế được giao trong năm 2015 thì sẽ thực hiện cắt giảm số biên chế chưa thực hiện của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Phải bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật.

4. Người đứng đầu phải chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện cắt giảm biên chế trong cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý theo thẩm quyền; việc thực hiện cắt giảm biên chế sẽ gắn với đánh giá trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định tại Quyết định số 306-QĐ/TU ngày 25/5/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Quy định trách nhiệm và xử lý trách nhiệm đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý trong thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;

b) Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc khối Nhà nước (*trừ các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư*).

2. Đối tượng áp dụng: Biên chế công chức trong cơ quan hành chính; số lượng người làm việc (biên chế) trong các đơn vị sự nghiệp công lập; hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP.

IV. SỐ LƯỢNG CẮT GIẢM BIÊN CHẾ, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH 68/2000/NĐ-CP TỪ NĂM 2019 ĐẾN 2021

1. Về biên chế

Năm 2015, tổng biên chế của tỉnh được giao là 27.758; trong đó, biên chế hành chính 2.453, biên chế sự nghiệp 25.305.

Trong 4 năm đầu (2015 – 2018), đã thực hiện cắt giảm 1.424 biên chế (*biên chế hành chính là 116 và biên chế sự nghiệp là 1.308*).

Trong 3 năm tiếp theo (2019 - 2021), tổng số lượng biên chế khối nhà nước của tỉnh Quảng Ngãi tiếp tục cắt giảm tối thiểu là 1.494 biên chế (*biên chế hành chính là 132 và biên chế sự nghiệp là 1.362*);

Như vậy, giai đoạn 2015 – 2021, tổng số lượng biên chế khối nhà nước của tỉnh cắt giảm tối thiểu là 2.918 (*biên chế hành chính là 248 và biên chế sự nghiệp là 2.670*), đạt tỷ lệ 10,51% so với biên chế giao năm 2015 (*vượt 0,51% so với quy định*);

(Có Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo)

2. Về hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP

Tổng số lượng hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP có mặt đến ngày 30/6/2018 là 482 người (*hành chính 175 người, sự nghiệp 307 người*). Trong 3 năm (2019 - 2021), tổng số lượng hợp đồng lao động khối nhà nước của tỉnh Quảng Ngãi phải cắt giảm tối thiểu là 49 người; trong đó, khối hành chính 18 người, khối sự nghiệp 31 người. Như vậy, hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP giảm đạt tỷ lệ 10,19% số lượng hợp đồng năm 2018.

(Có Phụ lục 3 kèm theo)

V. QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG SỐ BIÊN CHẾ ĐÃ THỰC HIỆN CẮT GIẢM

Biên chế cắt giảm hàng năm được giao về Bộ Nội vụ theo tỷ lệ quy định; số còn lại (nếu có) đưa vào biên chế dự phòng của tỉnh để sử dụng cho việc thành lập tổ chức mới hoặc triển khai các nhiệm vụ mới được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ có trách nhiệm

a) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện tinh giản biên chế và cắt giảm biên chế đảm bảo đến năm 2021 giảm tối thiểu 10% biên chế so với năm 2015; hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP đến năm 2021 giảm tối thiểu 10% so với năm 2018.

b) Tổng hợp số lượng biên chế phải cắt giảm hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương (trên cơ sở số lượng tinh giản biên chế và số người nghỉ hưu đúng tuổi, thôi việc ngay), báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm

a) Tiếp tục tổ chức tuyên truyền, phổ biến, thống nhất nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý về chủ trương tinh giản biên chế, cắt giảm biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

b) Tổng hợp, xây dựng và phê duyệt Kế hoạch cắt giảm biên chế, hợp đồng lao động theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP đến năm 2021 đảm bảo về số lượng và lộ trình theo Kế hoạch này. Kế hoạch cắt giảm biên chế của các sở, ngành, đơn vị, địa phương gửi về Sở Nội vụ trước ngày 15/8/2018 để theo dõi, tổng hợp.

c) Định kỳ tổng hợp số lượng thực hiện chính sách tinh giản biên chế, số người nghỉ hưu đúng tuổi, thôi việc ngay của cơ quan, đơn vị, địa phương, gửi Sở Nội vụ trước ngày 30 tháng 11 hàng năm để theo dõi, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nội vụ theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, các phòng N/cứu, HCTC, CBTH;
- Lưu: VT, NC, VI409.



Trần Ngọc Căng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



TỔNG HỢP SƠ LƯỢC CẮT GIẢM BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH CÁC SỞ,
BAN, PHÒNG UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

(Theo Quyết định số 92 /KH-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh)

TT	Tên cơ quan, địa phương	Biên chế giao năm 2015	Số BC cần giảm tối thiểu 10% so với năm 2015	Số BC tăng, giảm từ năm 2015 đến năm 2018	Biên chế giao năm 2018	Số lượng BC cần giảm tối thiểu giai đoạn 2019 - 2021				Ghi chú
						Tổng	2019	2020	2021	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	CẤP TỈNH	1.311	130	-66	1.245	68	22	22	24	
1	Văn phòng HĐND tỉnh	32	3	-1	31	2	1	1		
2	Văn phòng UBND tỉnh	58	6	7	65	3	1	1	1	Đã giảm 3BC giai đoạn 2015- 2018. Năm 2017 bổ sung 7 BC cho TT HCC; nhận 3 BC từ Sở Tư pháp (Phòng KSTTHC)
3	Thanh tra tỉnh	40	3	-1	39	2	1		1	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	45	4	-4	41	0	0	0	0	
5	Sở Tài chính	59	6	-2	57	4	2	1	1	
6	Sở Công Thương	103	10	-8	95	2	1	0	1	
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	255	26	-8	247	18	6	6	6	
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	64	6	-2	62	4	1	2	1	
9	Sở Giao thông vận tải	76	7	-3	73	4	1	1	2	
10	Sở Xây dựng	41	4	-1	40	3	1	1	1	
11	Sở Khoa học và Công nghệ	38	4	-2	36	2	1	0	1	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	52	5	-1	51	4	2	1	1	
13	Sở Y tế	64	7	-5	59	2	1	0	1	
14	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	48	5	-2	46	3	1	1	1	

TT	Tên cơ quan, địa phương	Biên chế giao năm 2015	Số BC cần giảm tối thiểu 10% so với năm 2015	Số BC tăng, giảm từ năm 2015 đến năm 2018	Biên chế giao năm 2018	Số lượng BC cần giảm tối thiểu giai đoạn 2019 - 2021				Ghi chú
						Tổng	2019	2020	2021	
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	42	4	-2	40	2	0	1	1	
16	Sở Tư pháp	34	3	-3	31	3	1	1	1	
17	Sở Nội vụ	73	7	-2	71	5	1	2	2	
18	Ban Dân tộc	19	2	-1	18	1	0	1	0	
19	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	124	13	-26	98	0	0	0	0	
20	Sở Thông tin và Truyền thông	25	3	-1	24	2	0	1	1	
21	Sở Ngoại vụ	19	2	0	19	2	0	1	1	
22	Văn phòng Ban An toàn giao thông			2	2	0	0	0	0	Năm 2017 giao 2 biên chế
II	CẤP HUYỆN	1.124	116	-47	1.077	64	20	23	21	
1	Huyện Bình Sơn	92	9	-6	86	3	1	1	1	
2	Huyện Sơn Tịnh	90	9	-9	81	5	2	1	2	
3	Thành phố Quảng Ngãi	99	11	9	108	10	3	4	3	Đã giảm 1 BC giai đoạn 2015 - 2018. Năm 2017 tiếp nhận 5 BC từ huyện Sơn Tịnh và 5 BC từ BQL KKTĐQ và các KCN Quảng Ngãi
4	Huyện Tư Nghĩa	89	9	-3	86	6	2	2	2	
5	Huyện Nghĩa Hành	75	8	-4	71	4	1	2	1	
6	Huyện Mộ Đức	90	9	-5	85	4	1	2	1	
7	Huyện Đức Phổ	89	9	-4	85	5	2	1	2	
8	Huyện Trà Bồng	77	8	-4	73	4	1	2	1	
9	Huyện Sơn Tây	67	7	0	67	7	2	3	2	
10	Huyện Sơn Hà	79	8	-6	73	2	0	1	1	
11	Huyện Minh Long	66	7	-3	63	4	1	2	1	
12	Huyện Ba Tơ	87	9	-4	83	5	2	1	2	
13	Huyện Lý Sơn	58	6	-6	52	0	0	0	0	
14	Huyện Tây Trà	66	7	-2	64	5	2	1	2	

TT	Tên cơ quan, địa phương	Biên chế giao năm 2015	Số BC cần giảm tối thiểu 10% so với năm 2015	Số BC tăng, giảm từ năm 2015 đến năm 2018	Biên chế giao năm 2018	Số lượng BC cần giảm tối thiểu giai đoạn 2019 - 2021				Ghi chú
						Tổng	2019	2020	2021	
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
III	BIÊN CHẾ ĐỀ THỰC HIỆN LUÂN CHUYỂN CB	18		-3	15					
	Tổng cộng (I+II+III)	2.453	246	-116	2.337	132	42	45	45	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CẮT GIẢM BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP TRONG CÁC CƠ QUAN,
ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2015 - 2021**

(Kèm theo Quyết định số 92/KH-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh)

TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG	Biên chế giao năm 2015	Số BC cần giảm tối thiểu 10% so với năm 2015	Số BC tăng, giảm từ năm 2015 đến năm 2018	Biên chế giao năm 2018	Số lượng BC cần phải giảm tối thiểu giai đoạn 2019 - 2021			
						Tổng cộng	2019	2020	2021
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	CẤP TỈNH	7.866	772	-389	7.417	518	172	175	171
1	Văn phòng UBND tỉnh	16	2	0	16	2		1	1
	Trung tâm công báo và tin học	16	2	0	16	2			
2	Văn phòng HĐND tỉnh	3		0	3	0			
	Trung tâm Thông tin	3		0	3	0			
3	Sở Nội vụ	14	1	0	14	1		1	
	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	14	1	0	14	1			
4	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	180	18	-12	168	11	4	3	4
-	Trung tâm công tác xã hội tỉnh	46	5	-4	42	1			
-	Trung tâm điều dưỡng người có công	13	1	0	13	1			
-	Trường Trung cấp kỹ thuật Quảng Ngãi	101	10	-1	100	9			
-	Văn phòng xoá đói giảm nghèo	7	1	-2	5	0			
-	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	1	0	0	1	0			
-	Quỹ bảo trợ trẻ em	5	0	2	7	0			
-	Trung tâm giới thiệu việc làm	7	1	-7	0				
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	424	38	-46	378	21	7	7	7
-	Các Chi cục trực thuộc sở			0		0			
-	Chi cục kiểm lâm (biên chế sự nghiệp)	96	9	-1	95	8			
-	Các trạm trực thuộc Chi cục Chăn nuôi và thú y	68	6	-1	67	5			
-	Các trạm trực thuộc Chi cục bảo vệ thực vật	44	3	-2	42	1			
-	Chi cục Phát triển nông thôn (biên chế SN)	17	2	-5	12	0			
-	Chi cục QL chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản (BC SN, kể cả phòng thí nghiệm thuộc CC)	5	0	0	5	0			
-	Trung tâm khuyến nông - khuyến ngư	52	5	-7	45	0			
-	Trung tâm nước sinh hoạt và VSMTNT	10	1	-1	9	0			
-	Ban QL rừng phòng hộ đầu nguồn Thạch Nham	38	3	-1	37	2			
-	Chi cục Thủy lợi			3	3	0			

TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG	Biên chế giao năm 2015	Số BC cần giảm tối thiểu 10% so với năm 2015	Số BC tăng, giảm từ năm 2015 đến năm 2018	Biên chế giao năm 2018	Số lượng BC cần phải giảm tối thiểu giai đoạn 2019 - 2021			
						Tổng cộng	2019	2020	2021
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh	6	1	0	6	1			
-	BQL Khu bảo tồn biển Lý Sơn		0	5	5	0			
-	VP điều phối CTMTQG xây dựng NThôn mới	3	0	3	6	0			
-	Các Ban quản lý rừng phòng hộ (Minh Long, Trà Bồng, Sơn Tây, Tây Trà và Khu Đông, Khu Tây huyện Ba Tơ).	46	4	0	46	4			
-	Văn phòng Sở	1	0	-1	0				
-	Trung tâm Gióng	18	2	-18	0				
-	Văn phòng Ban chỉ huy PCLB (CCTL&PCLB)	4	0	-4	0				
-	BQL các cảng cá và khu neo đậu trú bão	16	2	-16	0				
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	127	11	-3	124	9	3	3	3
-	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh	9	1	-1	8	0			
-	Trung tâm Công nghệ Thông tin TN và MT	9	1	0	9	1			
-	Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh	101	8	-1	100	7			
-	Quỹ Bảo vệ môi trường	6	1	0	6	1			
-	Biên chế SN thuộc Chi cục Biển và Hải đảo	2	0	-1	1	0			
7	Sở Giao thông vận tải	10	1	0	10	1		1	
-	Quỹ bảo trì đường bộ	2	0	-2	0	0			
-	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động	8	1	2	10	1			
8	Sở Văn hoá, Thể thao và du lịch	161	13	-8	153	7	2	3	2
-	Trung tâm Văn hoá Nghệ thuật tỉnh (hợp nhất TT PHP&CB và TT VH)	30	3	-5	25	0			
-	Đoàn ca múa nhạc dân tộc	22	2	0	22	2			
-	Tạp chí Cẩm thành	5	0	0	5	0			
-	Thư viện tổng hợp tỉnh	19	2	-1	18	1			
-	Bảo tàng tổng hợp tỉnh	23	1	-1	22	0			
-	Ban QL KCT Sơn Mỹ	14	1	-1	13	0			
-	Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT	22	2	0	22	2			
-	Trường năng khiếu nghiệp vụ TDTT	20	2	0	20	2			
-	Sự nghiệp xúc tiến du lịch	4	0	0	4	0			
-	Sự nghiệp thực hiện nhiệm vụ xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Lý Sơn	2	0	0	2	0			
9	Sở Thông tin và truyền thông	16	2	0	16	2	1	1	
-	Trung tâm công nghệ thông tin và Truyền thông	16	2	0	16	2			
10	Sở Khoa học và Công nghệ	32	3	0	32	3	1	1	1
-	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng KHCN	18	2	0	18	2			
-	Trung tâm kỹ thuật TC ĐL chất lượng	14	1	0	14	1			
11	Sở Công Thương	16	1	0	16	1		1	
-	TT khuyến công và Xúc tiến thương mại	15	1	1	16	1			

TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG	Biên chế giao năm 2015	Số BC cần giảm tối thiểu 10% so với năm 2015	Số BC tăng, giảm từ năm 2015 đến năm 2018	Biên chế giao năm 2018	Số lượng BC cần phải giảm tối thiểu giai đoạn 2019 - 2021			
						Tổng cộng	2019	2020	2021
	<i>1</i>	2	3	4	5	6	7	8	9
-	BQL dự án năng lượng nông thôn II	1	0	-1	0				
12	Sở Tư pháp	46	4	-20	26	2	1		1
-	Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước	26	2	0	26	2			
-	Phòng Công chứng số 1	7	1	-7	0				
-	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản NN	13	1	-13	0				
13	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất	115	11	-80	35	3	1	1	1
-	Trung tâm kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp Dung Quất	25	2	0	25	2			
-	Biên chế sự nghiệp thuộc Ban quản lý các KCN cũ chuyển sang	10	1	0	10	1			
-	BQL phát triển đô thị Vạn Tường	20	2	-20	0				
-	Trung tâm Phát triển quỹ đất Dung Quất	47	5	-47	0				
-	Trung tâm văn hóa TT Dung Quất	13	1	-13	0				
14	Sở Xây dựng	6	0	-4	2	0			
-	Biên chế sự nghiệp tại Sở	2	0	0	2	0			
-	TT Quy hoạch và KĐCLCTXD (thuộc Chi cục giám định xây dựng)	4	0	-4	0				
15	Sở Ngoại vụ	4	0	-4	0				
-	Biên chế sự nghiệp tại Sở	1	0	-1	0				
-	Trung tâm Dịch thuật	3	0	-3	0				
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	17	2	0	17	2	1	1	
-	Trung tâm xúc tiến đầu tư	17	2	0	17	2			
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.730	273	-87	2.643	186	62	62	62
18	Sở Y tế	3.310	330	-87	3.223	243	81	81	81
19	Trường đại học Phạm Văn Đồng	351	35	-20	331	15	5	5	5
20	Trường cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm	55	5	-3	52	2	1		1
21	Trường CĐ nghề Việt Nam-Hàn Quốc-QN	35	4	0	35	0			
22	Đài phát thanh truyền hình	105	10	-5	100	5	1	2	2
23	Quỹ phát triển đất tỉnh Quảng Ngãi	7	1	-7	0				
24	Liên minh các hợp tác xã	14	2	0	0				
25	Liên hiệp các Hội KH-KT	10	1	0	0				
26	Hội Văn học nghệ thuật	6	1	0	0				
27	Hội Chữ thập đỏ	12	1	0	0				
28	Hội Đông y	3	0	0	0				
29	Hội Người mù	3	0	0	0				
30	Hội Nhà báo	3	0	0	0				
31	Hội Khuyến học	3	0	0	0				
32	Hội Nạn nhân chất độc da cam Dioxin	3	0	0	0				
33	Hội Luật gia	3	0	0	0				
34	Văn phòng Ban An toàn giao thông	4	0	-3	1	0			
35	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	2	0	0	2	0			

TT	TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG	Biên chế giao năm 2015	Số BC cần giảm tối thiểu 10% so với năm 2015	Số BC tăng, giảm từ năm 2015 đến năm 2018	Biên chế giao năm 2018	Số lượng BC cần phải giảm tối thiểu giai đoạn 2019 - 2021			
						Tổng cộng	2019	2020	2021
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
36	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên Diên Hồng tỉnh Quảng Ngãi	9	1	0	9	1		1	
37	Trung tâm Hỗ trợ, dịch vụ và Đào tạo nghề Nông dân- Phụ nữ tỉnh Quảng Ngãi	8	1	0	8	1	1		
38	Hội sinh viên Việt Nam	2	0	0	2	0			
39	Ban Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	1	0	0	1	0			
II	CẤP HUYỆN	17.252	1.703	-863	16.389	844	282	282	280
1	Thành phố Quảng Ngãi	2.718	271	-158	2.560	113	38	37	38
2	Huyện Bình Sơn	2.259	225	-118	2.141	107	36	35	36
3	Huyện Sơn Tịnh	1.127	112	-68	1.059	44	15	15	14
4	Huyện Tư Nghĩa	1.519	151	-96	1.423	55	18	18	19
5	Huyện Nghĩa Hành	1.128	113	-124	1.004	0			
6	Huyện Mộ Đức	1.646	164	-126	1.520	38	13	13	12
7	Huyện Đức Phổ	1.701	170	-99	1.602	70	23	23	24
8	Huyện Trà Bồng	769	73	-11	758	59	20	20	19
9	Huyện Sơn Tây	648	62	-1	647	61	20	21	20
10	Huyện Sơn Hà	1.206	120	-22	1.184	97	32	33	32
11	Huyện Minh Long	452	42	-11	441	29	10	10	9
12	Huyện Ba Tơ	1.128	111	-25	1.103	86	29	28	29
13	Huyện Lý Sơn	362	34	-4	358	30	10	10	10
14	Huyện Tây Trà	589	55	0	589	55	18	19	18
III	Thực hiện Đề án của Tỉnh ủy	187	56	-56	131				
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	25.305	2.531	-1.308	23.937	1.362	454	457	451

Lưu ý:

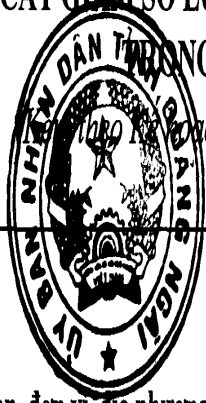
- Biên chế năm 2018 chưa kể 60 biên chế sự nghiệp giao cho các hội đặc thù để cấp kinh phí hoạt động cho hội đặc thù.

- Các đơn vị sự nghiệp ngoài thực hiện lộ trình cắt giảm biên chế theo Kế hoạch này, đồng thời tiếp tục thực hiện lộ trình tự chủ tài chính theo Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2025 được ban hành kèm theo Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của UBND tỉnh.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH CẮT GIẢM SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG THEO NGHỊ ĐỊNH 68/2000/NĐ-CP
TRONG CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG



Quyết định số 92 /KH-UBND ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Số lượng Hợp đồng theo NĐ 68 (tính đến 30/6/2018)			Số lượng HĐ theo NĐ 68 giảm tối thiểu đến năm 2021 (10%)		Số lượng Hợp đồng theo NĐ 68 cần phải giảm giai đoạn 2019 - 2021					
		Tổng	HC	SN	HC	SN	2019		2020		2021	
							HC	SN	HC	SN	HC	SN
I	CẤP TỈNH	368	122	246	12	25	2	7	8	10	2	8
1	Sở Nội vụ	8	6	2	1	0			1			
2	Ngoại vụ	1	1	0	0	0						
3	Văn phòng HĐND tỉnh	5	5	0	1	0			1			
4	Văn phòng UBND tỉnh	15	15	0	2	0	1		1			
5	Sở Công Thương	7	7	0	1	0			1			
6	Sở Tài Nguyên và Môi trường	3	3	0	0	0						
7	Sở Thông tin và Truyền thông	1	1	0	0	0						
8	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu CN Quảng Ngãi	13	13	0	1	0					1	
9	Sở Lao động - TB&XH	14	5	9	1	1			1	1		
10	Sở Khoa học và Công nghệ	3	3	0	0	0						
11	Thanh tra tỉnh	3	3	0	0	0						
12	Sở Tư pháp	4	2	2	0	0						
13	Sở Xây dựng	2	2	0	0	0						
14	Sở Văn hóa, Thể Thao và Du Lịch	12	2	10	0	1				1		
15	Sở Nông nghiệp và PTNT	30	26	4	3	0	1		1		1	
16	Sở Tài chính	2	2	0	0	0						

TT	Tên cơ quan, đơn vị, địa phương	Số lượng Hợp đồng theo NĐ 68 (tính đến 30/6/2018)			Số lượng HĐ theo NĐ 68 giảm tới thiểu đến năm 2021 (10%)		Số lượng Hợp đồng theo NĐ 68 cần phải giảm giai đoạn 2019 - 2021					
							2019		2020		2021	
		Tổng	HC	SN	HC	SN	HC	SN	HC	SN	HC	SN
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5	4	1	0	0						
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	21	4	17	0	2				1		1
19	Sở Y tế	198	7	191	1	20		7	1	6		7
20	Sở Giao thông vận tải	8	8	0	1	0			1			
21	Ban Dân tộc	3	3	0	0	0						
22	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	1	0	1	0	0						
23	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	3	0	3	0	0						
24	Trường CĐ Y tế Đặng Thùy Trâm	2	0	2	0	0						
25	Trường CĐ Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi	4	0	4	0	1				1		
II	CẤP HUYỆN	114	53	61	6	6	0	0	6	3	0	3
1	UBND Thành phố Quảng Ngãi	6	5	1	1	0			1			
2	UBND huyện Đức Phổ	5	5	0	1	0			1			
3	UBND huyện Minh Long	12	5	7	1	1			1	1		
4	UBND huyện Mộ Đức	2	2	0	0	0						
5	UBND huyện Nghĩa Hành	20	2	18	0	2				1		1
6	UBND huyện Bình Sơn	5	4	1	0	0						
7	UBND huyện Sơn Hà	16	4	12	0	2				1		1
8	UBND huyện Trà Bông	6	5	1	1	0			1			
9	UBND huyện Tây Trà	7	3	4	0	0						
10	UBND huyện Tư Nghĩa	7	6	1	1	0			1			
11	UBND huyện Lý Sơn	14	4	10	0	1						1
12	UBND huyện Ba Tơ	9	5	4	1	0			1			
13	UBND huyện Sơn Tây	5	3	2	0	0						
TỔNG CỘNG		482	175	307	18	31	2	7	14	13	2	11